

Số: 14/2025/CV-FTV

Thái Bình, ngày 28 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TSAI, CHUI - TIEN

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất: Quý 1/2025 chưa được soát xét.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website:

<https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người thực hiện công bố thông tin



TSAI, CHUI - TIEN

Số: 2604/2025/CV-FTV

Thái Bình, ngày 26 tháng 04 năm 2025

V/v giải trình biến động LNST của BCTC hợp
nhất quý 1/2025 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000383611, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 16, ngày 10/03/2025, do Sở Tài chính tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2025 (VNĐ)	Quý I/2024 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.450.886.192	190.046.507.775	6.404.378.417
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.355.629.932	34.665.519.235	-10.309.889.303
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.679.315.758	9.501.317.384	-6.822.001.626

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 1/2025 giảm 6.822.001.626 đồng so với quý 1/2024 chủ yếu do nguyên nhân chính sau:

- Biến động giá nguyên vật liệu kim loại nhập khẩu: Tình hình thị trường nguyên vật liệu kim loại nhập khẩu đã có sự biến động mạnh do ảnh hưởng từ tình hình chính trị toàn cầu bất ổn và các cuộc xung đột, dẫn đến sự gia tăng giá nguyên liệu đầu vào. Điều này làm gia tăng chi phí sản xuất của công ty.

- Yêu cầu giảm giá từ khách hàng: Trong bối cảnh nền kinh tế gặp khó khăn, khách hàng yêu cầu công ty giảm giá bán, do đó làm giảm lợi nhuận gộp và tổng lợi nhuận của công ty.

- Tăng chi phí thuế TNDN do là năm đầu tiên không còn được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ dự án nhà máy sản xuất kéo cắt hoa.

- Tăng lương theo chính sách của Nhà nước: Tiền lương đã được điều chỉnh tăng theo chính sách tăng lương cơ bản của Nhà nước, gây ảnh hưởng đến chi phí hoạt động của công ty.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đăng tải lên Website;
- Lưu VT.



TSAL, CHUI - TIEN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM
FORTRESS VIỆT NAM**

Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng Cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		948.290.164.452	1.009.806.169.048
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.312.244.928	10.959.167.669
1. Tiền	111	V.1	10.312.244.928	10.959.167.669
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.828.242.428	6.828.242.428
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.828.242.428	6.828.242.428
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		759.094.727.591	731.671.246.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	175.145.999.044	147.858.022.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.264.365.847	5.065.483.159
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	177.079.191	240.457.566
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(36.417.867.936)	(36.417.867.936)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	614.925.151.445	614.925.151.445
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	170.660.308.002	258.166.754.100
1. Hàng tồn kho	141		203.414.420.818	290.920.866.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(32.754.112.816)	(32.754.112.816)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.394.641.503	2.180.758.379
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.394.641.503	2.180.758.379
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.021.555.021	273.986.101.160
II. Tài sản cố định	220		207.725.328.052	225.054.443.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	207.265.026.437	224.553.992.901
- Nguyên giá	222		647.380.367.966	671.724.555.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(440.115.341.529)	(447.170.562.728)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	460.301.615	500.450.783
- Nguyên giá	228		1.275.768.593	1.275.768.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(815.466.978)	(775.317.810)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	569.027.427	370.748.721
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		569.027.427	370.748.721
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3.000.000.000	3.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.727.199.542	45.560.908.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	44.314.477.544	45.152.952.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	202.317.484	190.296.162
3. Lợi thế thương mại	269		210.404.514	217.659.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.204.311.719.473	1.283.792.270.208

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31/03/2025 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		454.935.502.960	537.047.284.165
I. Nợ ngắn hạn	310		449.295.911.697	531.341.140.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	81.345.901.837	90.360.638.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	4.234.143.112	4.261.799.674
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2.940.252.573	2.944.093.619
4. Phải trả người lao động	314		7.092.477.967	10.813.347.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.126.784.519	2.528.906.832
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	15.511.600.678	15.135.201.678
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	311.674.167.929	380.923.387.612
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	15.568.510.205	15.568.510.205
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.802.072.877	8.805.254.877
II. Nợ dài hạn	330		5.639.591.263	5.706.143.819
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.639.591.263	5.706.143.819
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		749.376.216.513	746.744.986.043
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	749.376.216.513	746.744.986.043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.078.350.000	268.078.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.078.350.000	268.078.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		148.621.259.858	148.621.259.858
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.843.991.896	14.843.991.896
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		317.832.614.759	315.201.384.289
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		315.153.299.001	311.976.272.030
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.679.315.758	3.225.112.259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.204.311.719.473	1.283.792.270.208

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Hoa

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Ngọc Hoa

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsai, Chui - Tien

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	196.450.886.192	190.046.507.775	196.450.886.192	190.046.507.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		196.450.886.192	190.046.507.775	196.450.886.192	190.046.507.775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	172.095.256.260	155.380.988.540	172.095.256.260	155.380.988.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.355.629.932	34.665.519.235	24.355.629.932	34.665.519.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.303.898.278	6.300.087.922	3.303.898.278	6.300.087.922
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.153.448.163	18.169.628.949	10.153.448.163	18.169.628.949
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.350.483.291	7.869.935.986	5.350.483.291	7.869.935.986
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.856.741.796	4.635.053.004	4.856.741.796	4.635.053.004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.915.637.224	6.725.237.173	5.915.637.224	6.725.237.173
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.733.701.027	11.435.688.031	6.733.701.027	11.435.688.031
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.196.579.836	21.929.163	5.196.579.836	21.929.163
12. Chi phí khác	32	VI.8	8.546.816.684	160.028.038	8.546.816.684	160.028.038
13. Lợi nhuận khác	40		(3.350.236.848)	(138.098.875)	(3.350.236.848)	(138.098.875)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.383.464.179	11.297.589.156	3.383.464.179	11.297.589.156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	770.700.977	1.862.824.328	770.700.977	1.862.824.328
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(66.552.556)	(66.552.556)	(66.552.556)	(66.552.556)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.679.315.758	9.501.317.384	2.679.315.758	9.501.317.384

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Hoa

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Ngọc Hoa

Tsai, Chui - Tien



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.383.464.179	11.297.589.156
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		9.889.386.049	10.567.269.454
- Các khoản dự phòng	03		-	(749.341.550)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		11.771.715.454	(142.350.124)
- Chi phí lãi vay	06		5.350.483.291	7.869.935.986
- Các khoản điều chỉnh khác	07		7.255.328	7.255.328
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.402.304.301	28.850.358.250
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.955.817.131)	17.246.027.561
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		87.446.339.488	42.529.452.144
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(12.678.100.845)	(13.676.992.813)
- Tăng, giảm chi-phí trả trước	12		838.475.207	808.812.607
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.350.483.291)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(566.974.210)	(750.425.296)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.182.000)	(2.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73.132.561.519	75.005.032.453
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.530.530.328)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		265.751	142.350.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.530.264.577)	142.350.124
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		92.778.387.137	120.339.330.833
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(162.027.606.820)	(219.682.490.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.249.219.683)	(99.343.159.767)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(646.922.741)	(24.195.777.190)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	10.959.167.669	41.374.365.926
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	10.312.244.928	17.178.588.736

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thị Ngọc Hoa

Phạm Thị Ngọc Hoa

Trần Chui - Tiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho Quý 1 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420, chứng nhận lần đầu ngày 14/07/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2024 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000383611, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 16, ngày 10/03/2025, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 268.078.350.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 26.807.835 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- Mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- Chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- Xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường dưới 1 năm tài chính.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại có chu kỳ kinh doanh dưới 1 năm tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Garden Pals	100,00%	100,00%	Thái Bình - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin trên Báo cáo tài chính năm nay được lập trên các cơ sở và chính sách tương đồng và hoàn toàn có thể so sánh được với năm trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 200"), thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty theo dõi phát sinh và ghi sổ bằng phần mềm kế toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay nợ, phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ phải thu

Nợ phải thu, được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự;

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho: Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân di động.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	07-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi có thông báo của ngân hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của dịch vụ là toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các khoản thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Số thuế phải nộp hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa dịch vụ cung cấp trong nước và 0% đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt	182.101.750	159.080.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.130.143.178	10.800.086.871
Cộng	10.312.244.928	10.959.167.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.828.242.428	6.828.242.428	6.828.242.428	6.828.242.428
Cộng	6.828.242.428	6.828.242.428	6.828.242.428	6.828.242.428
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

Các khoản tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,6%/năm.

Khoản tiền gửi dài hạn được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Thái Bình, có kỳ hạn 13 tháng với lãi suất là 5%/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Corona Clipper Inc	55.397.687.181	35.885.869.787
Ft Ostermann Gmbh	33.358.807.274	33.358.807.274
Snow Joe Llc	27.013.873.000	27.013.873.000
Formosa Tools Co.,Ltd	26.215.804.770	26.215.804.770
Tricam Industries, Llc	14.365.538.566	6.776.454.212
Venanpri Tools Monterrey, S. De R.L. De C.V.	5.255.783.277	2.015.855.424
Adeo Services Sas	2.495.298.401	4.607.663.749
Wal-Mart, Inc.,	2.238.402.140	2.192.287.016
Công ty TNHH Xhl	5.683.866.492	5.683.866.492
Các đối tượng khác	3.120.937.943	4.107.540.514
Cộng	175.145.999.044	147.858.022.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2025	01/01/2025
Magnet (Hongkong) Trading Co., Limited	1.490.442.626	1.051.343.389
Công ty TNHH Tai Hsun	1.688.139.000	663.139.000
Avient Singapore Pte. Ltd.	-	1.096.616.981
Pingxiang Maofa Imp.&Exp.Co.,Ltd	636.357.898	438.329.096
Công ty TNHH Cơ Điện Môi Trường Sông Hồng	214.500.000	214.500.000
Xin Well International Trading Limited	196.916.717	196.916.717
Guangdong Fuying Steel Co., Ltd.	12.257.046	343.305.047
Shanghai Waigaoqiao Free Trade Zone Subbranch	72.437.085	72.437.085
Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Hoàng An	67.240.000	67.240.000
Công ty TNHH Swiss Advanced Coating Solutions	103.400.000	-
Các khoản khác	782.675.475	921.655.844
Cộng	5.264.365.847	5.065.483.159

5. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	177.079.191	-	240.457.566	-
	177.079.191	-	240.457.566	-

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. NỢ XẤU

	31/03/2025				01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Formosa Tools Co.,Ltd	26.215.804.770	-	> 3 năm	26.215.804.770	-	> 3 năm
Snow Joe Llc	27.013.873.000	16.811.809.834	> 2 năm	27.013.873.000	16.811.809.834	> 2 năm
Ft Ostermann Gmbh	33.358.807.274	33.358.807.274	> 2 năm	33.358.807.274	33.358.807.274	> 2 năm
Cộng	86.588.485.044	50.170.617.108	-	86.588.485.044	50.170.617.108	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	102.642.351	614.925.151.445	102.642.351	614.925.151.445
Cộng	102.642.351	614.925.151.445	102.642.351	614.925.151.445

Tài sản thiếu chờ xử lý được ghi nhận theo báo cáo năm trước. Đến thời điểm lập báo cáo này Công ty chưa xác định được nguyên nhân.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.591.096.711	2.528.158.202	46.478.974.236	2.528.158.202
Công cụ, dụng cụ	104.259.247	208.887.591	4.342.216.993	208.887.591
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.685.147.293	22.155.493.029	161.129.809.380	22.155.493.029
Thành phẩm	30.873.701.768	7.861.573.994	68.553.943.898	7.861.573.994
Hàng hóa	10.160.215.799	-	10.415.922.409	-
Cộng	203.414.420.818	32.754.112.816	290.920.866.916	32.754.112.816

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	191.091.530.221	473.299.406.622	6.211.987.032	1.121.631.754	671.724.555.629
Mua trong năm	3.695.205.226	599.566.899	-	37.479.497	4.332.251.622
Thanh lý, nhượng bán	(8.026.436.668)	(20.650.002.617)	-	-	(28.676.439.285)
Số dư cuối năm	186.760.298.779	453.248.970.904	6.211.987.032	1.159.111.251	647.380.367.966
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	81.462.340.931	358.565.268.201	6.086.033.699	1.056.919.897	447.170.562.728
Khấu hao trong năm	2.278.063.318	7.546.085.936	4.200.000	20.887.627	9.849.236.881
Thanh lý, nhượng bán	(2.674.734.020)	(14.229.724.060)	-	-	(16.904.458.080)
Số dư cuối năm	81.065.670.229	351.881.630.077	6.090.233.699	1.077.807.524	440.115.341.529
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	109.629.189.290	114.734.138.421	125.953.333	64.711.857	224.553.992.901
Tại ngày cuối năm	105.694.628.550	101.367.340.827	121.753.333	81.303.727	207.265.026.437

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 211.252.597.294 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	1.275.768.593	1.275.768.593
- Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.275.768.593	1.275.768.593
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	775.317.810	775.317.810
- Khấu hao trong năm	-	40.149.168	40.149.168
Số dư cuối năm	-	815.466.978	815.466.978
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	-	500.450.783	500.450.783
- Tại ngày cuối năm	-	460.301.615	460.301.615

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 567.943.593 đồng

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa	569.027.427	370.748.721
- Sửa chữa tài sản, sửa chữa khuôn	569.027.427	370.748.721
Cộng	569.027.427	370.748.721

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	22.988.309.784	23.007.113.538
Quyền thuê đất tăng do mua công ty con	16.865.775.354	17.020.507.239
Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác	3.863.469.060	4.528.408.628
Chi phí trả trước của xưởng gỗ	596.923.346	596.923.346
Cộng	44.314.477.544	45.152.952.751

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/03/2025	01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	202.317.484	190.296.162
Cộng	202.317.484	190.296.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	19.301.475.911	19.301.475.911	21.333.407.304	21.333.407.304
Xsd International Co	12.033.887.912	12.033.887.912	10.409.085.664	10.409.085.664
Shenzhensn-Power International Fretight Agent Co.,Ltd	7.124.290.280	7.124.290.280	7.124.290.280	7.124.290.280
Công ty TNHH Xhl Công ty TNHH Công Nghiệp Yang Sin Việt Nam	3.889.978.546	3.889.978.546	3.889.978.546	3.889.978.546
Công ty TNHH Sơn Miền Bắc	2.215.604.133	2.215.604.133	3.712.527.170	3.712.527.170
Công ty TNHH Bách Hóa Phúc Khánh	2.932.657.850	2.932.657.850	2.657.632.000	2.657.632.000
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Nguyễn Sinh	1.843.075.402	1.843.075.402	1.816.451.669	1.816.451.669
Công ty CP Công Nghiệp Đại Á	1.302.085.006	1.302.085.006	2.064.756.596	2.064.756.596
Các đối tượng khác	1.375.137.720	1.375.137.720	1.918.012.250	1.918.012.250
	29.327.709.077	29.327.709.077	35.434.496.806	35.434.496.806
Cộng	81.345.901.837	81.345.901.837	90.360.638.285	90.360.638.285
Bên liên quan				
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín	115.715.706	115.715.706	1.522.651.924	1.522.651.924
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	1.843.075.402	1.843.075.402	1.816.451.669	1.816.451.669
Cộng	1.958.791.108	1.958.791.108	3.339.103.593	3.339.103.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
Tti Partners Spc Acting For The Account Of Mpusd Sp	3.872.963.721	3.872.963.721
Devaux .Sa	252.300.000	-
Asia Tech Source Company Limited	2.704.543	226.599.956
Via Swiss Trading Sa	-	162.235.997
Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông	100.000.000	-
Bellota Herramientas, S.L.U	6.174.848	-
Cộng	4.234.143.112	4.261.799.674

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Phải nộp	Thực nộp	31/03/2025
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	78.907.150	-	78.907.150
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	271.021.113	127.443.300	127.443.300	271.021.113
Thuế xuất, nhập khẩu	-	74.836.115	74.836.115	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.305.644.521	770.700.977	566.974.210	2.509.371.288
Thuế thu nhập cá nhân	367.427.985	249.592.602	536.067.565	80.953.022
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	43.053.060	43.053.060	-
Cộng	2.944.093.619	1.344.533.204	1.348.374.250	2.940.252.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Ability Merit Ltd	182.651.751	353.150.716
Công ty TNHH Kiểm Toán Và Định Giá Quốc Tế	190.000.000	190.000.000
Ngân Hàng Tmcp Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh - Chi Nhánh Thái Bình	60.243.380	66.081.018
Điện Thoại	-	7.707.084
Công ty CP Nước Sạch Thái Bình	62.010.000	76.644.000
Công ty CP Khai Phát Đài Tín	132.692.877	87.101.528
Tổng Công ty CP Bưu Chính Viettel	-	3.487.288
Công ty TNHH Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Văn Tiến	211.321.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hưng Thái	126.387.000	191.326.000
Công ty TNHH Tm & Dịch Vụ Hp Vina	-	26.876.000
Chi Nhánh Công ty CP Tập Đoàn Fec Tại Hà Nam	-	27.930.000
Objective Holding Incorporated	807.406.435	596.219.178
Ngân Hàng Tmcp Tp Bank - Hà Nội	96.165.529	105.880.531
Tsai Chui Tien	232.652.081	663.692.653
Các đối tượng khác	25.254.466	132.810.836
	2.126.784.519	2.528.906.832

Bên liên quan

Ông Tsai Chui Tien	232.652.081	663.692.653
Công ty CP Khai Phát Đài Tín	132.692.877	87.101.528
Công ty TNHH Ability Merit	182.651.751	353.150.716
Công ty Objective Holding Incorporated	807.406.435	596.219.178

Cộng

1.355.403.144 1.700.164.075

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	-	176.527.698
Bảo hiểm xã hội	1.401.415.454	1.212.376.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.110.185.224	13.746.297.830
Cộng	15.511.600.678	15.135.201.678

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim ForTress Việt Nam

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2025				Trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn							
<i>Ngân hàng</i>							
HD Bank - CN Thái Bình	270.751.378.203	270.751.378.203	92.778.387.137	113.418.606.820	291.391.597.886	291.391.597.886	
TAIPEI FUBON Bank	186.045.982.034	186.045.982.034	60.420.215.380	68.678.163.472	194.303.930.126	194.303.930.126	
TP Bank - CN Hà Nội	2.880.724.136	2.880.724.136	2.880.724.136	-	-	-	
<i>Bên liên quan</i>							
Công ty CP Khai Phát Đài Tín	81.824.672.033	81.824.672.033	29.477.447.621	44.740.443.348	97.087.667.760	97.087.667.760	
Công ty TNHH Ability Merit	40.922.789.726	40.922.789.726	-	48.609.000.000	89.531.789.726	89.531.789.726	
Công ty Objective Holding Incorporated	2.080.000.000	2.080.000.000	-	6.000.000.000	8.080.000.000	8.080.000.000	
Ông Tsai Chui Tien	16.321.430.000	16.321.430.000	-	32.992.000.000	49.313.430.000	49.313.430.000	
	20.423.800.000	20.423.800.000	-	7.017.000.000	27.440.800.000	27.440.800.000	
	2.097.559.726	2.097.559.726	-	2.600.000.000	4.697.559.726	4.697.559.726	
Cộng	311.674.167.929	311.674.167.929	92.778.387.137	162.027.606.820	380.923.387.612	380.923.387.612	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ

Taipei Fubon Bank- CN Hà Nội

Hợp đồng tín dụng khung số 240723-TFB00742066 ngày 10/09/2024. Tổng hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5.5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi 2.000.000 USD của Ông Tsai Chui Tien tại Đài Loan

HD Bank - CN Thái Bình

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20609/22MB/HĐTD ngày 25/07/2022. Tổng hạn mức tín dụng là 8.500.000 USD. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 36 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,65% - 5,95%/năm. Mục đích vay là phát hành LC, cho vay thanh toán LC đã phát hành, cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất dụng cụ làm vườn, các sản phẩm gia dụng. Tài sản đảm bảo là Bất động sản tọa lạc tại B8+B9+B10 và lô E3+E3' của Công ty và các quyền sở hữu nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản tại KCN Phúc Khánh của Công ty Garden Pals - công ty con; Tiền gửi có kỳ hạn 6 và 13 tháng với tổng giá trị 6.000.000.000 đồng của Công ty; Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 3.500.000.000 đồng của Ông Tsai Chui Tien, Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 5.135.650.000 đồng của Bà Vũ Thị Xuyên - cổ đông của Công ty; và các khoản ký quỹ và bảo lãnh thanh toán của khách hàng.

TP Bank - CN Hà Nội

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 58/2023/HĐTD/HNI ngày 13/06/2023. Tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng (bao gồm cả dư nợ của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 41/2022/HĐTD/HNI ngày 23/05/2022). Thời gian cấp tín dụng là 12 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 7,2%/năm. Khoản vay được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 94/2024/HĐTD/HNI ngày 30/07/2024, lãi suất điều chỉnh xuống 5,5%-6,7%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo là Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 63.000.000.000 đồng của Ông Tsai Chui Tien; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.828.242.428 đồng của Công ty. Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và máy móc thiết bị của Công ty.

Công ty CP Khai Phát Đài Tín

Hợp đồng vay số 05/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm, số tiền 1,3 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/05/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/04/2024, thời gian gia hạn đến ngày 28/12/2024; Phụ lục hợp đồng số 02/05/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/12/2024, thời gian gia hạn đến ngày 28/12/2025.

Hợp đồng vay số 06/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/11/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,65%/năm, số tiền 0,4 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/06/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 29/05/2024, thời gian gia hạn đến ngày 29/12/2024; Phụ lục hợp đồng số 02/06/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 29/12/2024, thời gian gia hạn đến ngày 29/12/2025.

Hợp đồng vay số 07/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 02/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,95%/năm, số tiền 0,38 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/07/2022/HĐV-ĐT-FT ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

02/06/2024, thời gian gia hạn đến ngày 02/12/2024; Phụ lục hợp đồng số 02/07/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 02/12/2024, thời gian gia hạn đến ngày 02/12/2025.

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

Công ty TNHH Ability Merit

Hợp đồng số 03/HĐVV ngày 30/08/2021, thời hạn 12 tháng, lãi suất 3,5%/ năm, số tiền 600.000 USD.

Hợp đồng số 04/HĐVV ngày 30/08/2021, thời hạn 12 tháng, lãi suất 3,98%/ năm, số tiền 600.000 USD

Phụ lục hợp đồng vay vốn FT-AB/2022-01/PL ngày 01/07/2022 thay đổi một số điều cho hợp đồng số 03/HĐVV và hợp đồng số 04/HĐVV: Lãi suất điều chỉnh từ 3,5%/năm thành 3,89%/năm từ ngày 01/07/2022; Thời gian vay đến 30/9/2025; Lãi được trả vào tháng 12 hàng năm

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, lãi suất quá hạn là 0%.

Công ty Objective Holding Incorporated

Hợp đồng vay số 01/HĐVV/OBJ-FTV ngày 21/12/2021, thời hạn 03 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 2 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo các Phụ lục hợp đồng số 01/OBJ-FT ngày 20/03/2022, thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2023, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng; Phụ lục hợp đồng số 03/OBJ-FT ngày 21/03/2023, thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2025, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Hợp đồng vay số 02/HĐVV/OBJ-FTV ngày 30/03/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 5 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/OBJ-FT ngày 28/03/2023, thời gian gia hạn đến ngày 30/03/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng. Phụ lục hợp đồng số 04/OBJ-FT ngày 30/03/2025, thời gian gia hạn đến ngày 30/03/2026, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 10/08/2021, thời hạn 12 tháng, lãi suất 3,5%/năm, số tiền 800.000 USD. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số FT-OBJ/2022-01/PL ngày 05/07/2027, thời gian gia hạn đến ngày 30/08/2025, lãi suất vay điều chỉnh từ 3,5% lên 3,98%/năm

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

Ông Tsai Chui Tien

Hợp đồng vay số 21122021-TS/FTV ngày 21/12/2021, thời hạn 03 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 2,212 tỷ đồng. Số dư gốc vay tại 31/12/2023 và 01/01/2023 là 2,098 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo các Phụ lục hợp đồng số 05/TSAI-FT ngày 20/03/2022 (dư nợ vay tại thời điểm gia hạn là 2,098 tỷ đồng), thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2023, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng; Phụ lục hợp đồng số 07/TSAI-FT ngày 20/03/2024, thời gian gia hạn đến ngày 21/09/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Các hợp đồng vay tiền Việt nam Đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	15.568.510.205	15.568.510.205
	15.568.510.205	15.568.510.205

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	311.976.272.030	743.519.873.784
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.225.112.259	3.225.112.259
Số dư đầu năm nay	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	315.201.384.289	746.744.986.043
- Lãi trong năm nay	-	-	-	2.679.315.758	2.679.315.758
- Giảm khác	-	-	-	(48.085.288)	(48.085.288)
Số dư cuối năm nay	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	317.832.614.759	749.376.216.513

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty Objective Holding Incorporated	65.209.810.000	65.209.810.000
Ông Tsai Chui Tien	61.939.300.000	61.939.300.000
Công ty CP Khai Phát Đài Tín	39.919.700.000	39.919.700.000
Công ty Probus Opportunities	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty VN Alpha Limited	19.770.000.000	19.770.000.000
Cổ đông khác	56.239.540.000	56.239.540.000
Cộng	268.078.350.000	268.078.350.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Vốn góp đầu kỳ	268.078.350.000	268.078.350.000
Vốn góp cuối kỳ	268.078.350.000	268.078.350.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	26.807.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	26.807.835
- Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	26.807.835
- Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2025	01/01/2025
Ng ngoại tệ		
USD	259.921,59	390.474,48
EUR	219,40	222,70

VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	187.957.875.411	188.966.052.320
Doanh thu khác (bán phế)	8.493.010.781	1.080.455.455
Cộng	196.450.886.192	190.046.507.775

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Giá vốn hàng bán	172.095.256.260	155.380.988.540
Cộng	172.095.256.260	155.380.988.540

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Lãi tiền gửi	265.751	142.361.915
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.303.632.527	6.157.726.007
Cộng	3.303.898.278	6.300.087.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.802.964.872	10.299.692.963
Chi phí lãi vay	5.350.483.291	7.869.935.986
Cộng	10.153.448.163	18.169.628.949

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí nhân viên	681.545.065	638.420.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.095.788	439.648.228
Chi phí bằng tiền khác	4.001.100.943	3.556.984.116
Cộng	4.856.741.796	4.635.053.004

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	3.214.144.950	4.075.330.017
Chi phí đồ dùng văn phòng	107.439.039	114.489.148
Chi phí khấu hao TSCĐ	574.849.546	595.518.099
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	749.341.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.799.658.655	585.872.632
Chi phí bằng tiền khác	207.289.706	592.430.399
Lợi thế thương mại	7.255.328	7.255.328
Cộng	5.915.637.224	6.725.237.173

7. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Thu từ thanh lý vật tư, bán phế liệu, TSCĐ	5.150.000.000	-
Thu nhập khác	46.579.836	21.929.163
Cộng	5.196.579.836	21.929.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	8.076.775.979	-
Chi phí không hợp lệ	470.040.705	160.028.038
Cộng	8.546.816.684	160.028.038

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.515.475.181	61.663.927.663
Chi phí nhân công	25.822.223.840	23.240.001.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.711.355.155	8.740.219.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.499.205.475	7.649.284.928
Chi phí khác bằng tiền	4.564.077.869	4.107.670.082
Cộng	117.112.337.520	105.401.103.768

10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án ban đầu - Chế tạo dụng cụ làm vườn: Thuế suất áp dụng cho dự án này là 20%.

Dự án mở rộng số 1 - Chế tạo dụng cụ làm vườn: Thuế suất áp dụng cho dự án này là 20%. Dự án được miễn thuế TNDN trong 02 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo.

Dự án mở rộng số 2 - Sản xuất đồ chơi bằng gỗ: Thuế suất thuế áp dụng cho dự án này là 20%. Dự án được miễn thuế TNDN trong 02 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo. Dự án đã dừng hoạt động.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.383.464.179	11.297.589.156
Các khoản điều chỉnh tăng	470.040.705	160.028.038
Lợi nhuận kế toán trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	3.853.504.884	11.457.617.194
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	3.853.504.884	11.457.617.194
Trong đó:		
Lợi nhuận chịu thuế của dự án đầu tư ban đầu	2.468.105.575	7.170.626.080
Lợi nhuận chịu thuế của dự án mở rộng 1	1.385.399.309	4.286.991.114
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	770.700.977	2.291.523.439
Thuế TNDN được miễn giảm của dự án mở rộng 1	-	(428.699.111)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	770.700.977	1.862.824.328

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
Bà Đinh Thị Lan Hương	Trưởng Ban Kiểm soát từ 05/01/2024
Bà Bùi Như Huệ	Thành viên BKS từ tháng 7/2024
Bà Phan Thị Oanh	Thành viên BKS từ tháng 7/2024
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát đến tháng 6/2024
Bà Hà Thị Thu Thủy	Thành viên BKS từ 05/01/2024 đến tháng 6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ông Chiang, Chiu Chiung	Tổng Giám đốc từ 06/02/2024
Bà Trần Thị Thúy Nguyên	Tổng Giám đốc từ 01/01/2023 đến 06/02/2024
Công ty Objective Holding Incorporated	Cổ đông lớn/ Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín	Cổ đông lớn/ Công ty cùng cổ đông lớn
Công ty Probus Opportunities	Cổ đông lớn
Công ty VN Alpha Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Ông Tsai Chui Tien	2.658.398.387	27.544.381.384
Trả gốc vay	2.600.000.000	26.897.000.000
Chi phí lãi vay	58.398.387	647.381.384
Công ty TNHH Ability Merit	33.509.793.631	65.593.710.551
Trả gốc vay	32.992.000.000	64.234.000.000
Chi phí lãi vay	517.793.631	1.359.710.551
Công ty Objective Holding Incorporated	7.228.187.257	456.233.538
Trả gốc vay	7.017.000.000	-
Chi phí lãi vay	211.187.257	456.233.538
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín	6.451.912.392	505.831.996
Trả gốc vay	6.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	132.692.877	160.760.848
Mua hàng hóa dịch vụ	319.219.515	345.071.148
Công ty TNHH bách hóa Phúc Khánh	46.279.533	14.552.727
Mua hàng hóa dịch vụ	46.279.533	14.552.727

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Hội đồng quản trị	225.000.000	225.000.000
Ông Tsai Chui Tien	105.000.000	105.000.000
Ông Bùi Văn Thành	45.000.000	45.000.000
Ông Đỗ Xuân Thành	45.000.000	45.000.000
Bà Tô Thị Phương Lan	15.000.000	15.000.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	15.000.000	15.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	39.000.000	39.000.000
Bà Đinh Thị Lan Hương	21.000.000	21.000.000
Bà Bùi Như Huệ	9.000.000	-
Bà Phan Thị Oanh	9.000.000	-
Bà Hà Thị Thu Thủy	-	9.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	-	9.000.000
Ban Tổng Giám đốc	392.979.800	337.040.700
Bà Trần Thị Thúy Nguyên	-	46.811.000
Ông Chiang, Chiu Chiung	225.392.000	133.134.700
Bà Lê Thị Thu Hằng	167.587.800	157.095.000

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế và Báo cáo tài chính HN Quý 1 năm 2024.

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Hoa

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Ngọc Hoa

Thái Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsai, Chui - Tien

